

**TAND HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/DS-ST

Ngày 2/5/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Toàn

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Chính

2. Ông Nguyễn Xuân Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Thùy- Thư ký TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/4/2018 và 2/5/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 55/2017/TLST-HĐVTS ngày 30/11/2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXX - DS ngày 29/3/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T sinh năm 1982

Địa chỉ: C 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Do chị Bùi Thị T1 sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C1, huyện L, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ghi ngày 13/9/2017) có mặt.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị T2 sinh năm 1977

Anh Phạm Văn T3 sinh năm 1973

Đều địa chỉ: Khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt phiên tòa xét xử ngày 24/4/2018, vắng mặt phiên tòa xét xử ngày 02/05/2018)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T4 sinh năm 1974

Địa chỉ: C 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 20/8/2017, tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Bùi Thị T do chị Bùi Thị T1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Do mối quan hệ tình cảm chị em, ngày 19/02/2015 vợ chồng chị T, anh T4 có cho vợ chồng chị T2, anh T3 vay số tiền 167.000.000đ. Hai bên có viết giấy biên nhận và thỏa thuận bằng miệng với lãi suất là 1%/tháng, thời hạn thanh toán đến năm 2017 thì sẽ thanh toán trả số tiền gốc, còn lãi suất thì trả hàng tháng. Trong giấy biên nhận vay tiền là do chị T2 trực tiếp viết và chị T2, anh T3 cùng ký xác nhận vào giấy vay tiền ngày 19/2/2015. Do thỏa thuận về thời hạn thanh toán bằng miệng, đến năm 2017 thì chị T2, anh T3 phải trả gốc theo hai bên đã thỏa thuận nên trong giấy vay mượn tiền chị T đã viết thêm vào mục thời hạn trả “Đến năm 2017”. Trong quá trình nợ số tiền trên vợ chồng chị T2 cũng không trả được lãi suất, đến khi quá thời hạn thanh toán, vợ chồng chị T2 cũng không trả được gốc và lãi, vợ chồng chị T đã yêu cầu vợ chồng chị T2, anh T3 trả gốc và lãi nhiều lần nhưng vợ chồng chị T2, anh T3 đều khất và lẩn tránh không thanh toán trả cho vợ chồng chị T tiền gốc và lãi. Nay chị đề nghị vợ chồng chị T2, anh T3 thanh toán trả cho vợ chồng chị T số tiền gốc 167.000.000đ, còn lãi suất chị không yêu cầu trả. Trong quá trình Tòa án giải quyết, vợ chồng chị T2, anh T3 không chấp nhận thanh toán trả số tiền trên, lại cho rằng chị T ghi vào trong giấy vay tiền của chị T là để hộ chị T, chị T lấy giấy vay mượn tiền này để giải quyết việc khác của chị T là không đúng sự thật và không có căn cứ và để trốn tránh trách nhiệm trả nợ cho chị Thu.

Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Bị đơn là chị Bùi Thị T2 trình bày: Tại phiên tòa ngày 24/4/2018: Trong giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 19/02/2015 âm lịch mà chị T xuất trình cho Tòa án và yêu cầu vợ chồng chị phải thanh toán trả 167.000.000đ tiền gốc. Nội dung trong giấy biên nhận chị có ghi vay của chị T số tiền 167.000.000đ bằng số, bằng chữ và vợ chồng chị có ký vào phần người vay tiền là đúng. Giấy viết vay mượn tiền trên viết tại nhà chị nhưng thực chất vợ chồng chị không được nhận số tiền trên. Sau khi viết giấy và ký nhận xong, chị T không đưa tiền, chị T cầm giấy biên nhận vay tiền lại để giải quyết việc của chị T với người khác. Việc chị T giải quyết thế nào chị không nắm rõ. Nay vợ chồng chị T yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền gốc 167.000.000đ, vợ chồng chị không chấp nhận thanh toán trả vì vợ chồng chị không được nhận số tiền trên. Khoảng đầu năm 2011 và đầu năm 2012 vợ chồng chị và chị T có liên quan đến việc vay mượn tiền với nhau. Song đến cuối năm 2011, 2012 vợ chồng chị đã trả xong tiền vay cho chị T. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng chị với chị T không có vay mượn tiền gì với nhau nữa. Do vậy nay chị T yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền trên, chị không chấp nhận vì chị không được nhận số tiền trên.

Tại phiên tòa hôm nay chị vắng mặt.

Anh Phạm Văn T3 là bị đơn trình bày tại các bản tự khai và tại phiên tòa ngày 24/4/2018: Nay chị T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh trả 167.000.000đ tiền gốc, anh không nhất trí bởi vì vợ chồng anh không được nhận số tiền 167.000.000đ. Mặc dù trong giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 19/02/2015 âm lịch, nội dung trong giấy biên nhận có ghi vợ chồng anh có vay của chị T số tiền 167.000.000đ là do vợ anh trực tiếp viết trong giấy biên nhận và cả anh và vợ anh đều ký xác nhận vào giấy vay mượn tiền. Nhưng vợ chồng anh không được nhận số tiền trên là do vợ chồng anh với chị T là chỗ quen biết với nhau, chị T có nhờ vợ chồng anh viết và ký xác nhận vào giấy biên nhận vay tiền. Sau đó chị T cầm giấy biên nhận đi giải quyết việc với người khác chứ vợ chồng anh không được nhận số tiền trên. Trước năm 2012, vợ chồng anh có vay mượn tiền của chị T để sử dụng vào việc phát triển kinh tế gia đình, song đến cuối năm 2012 vợ chồng anh đã thanh toán xong cho chị T, đến nay hai bên không có vướng mắc về nợ nần với nhau.

Tại phiên tòa hôm nay anh vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T4 trình bày tại bản tự khai: Ngày 19/02/2015 âm lịch vợ chồng anh có cho vợ chồng chị T2, anh T3 vay số tiền 167.000.000đ. Hai bên lập giấy tờ vay mượn và thỏa thuận bằng miệng về thời hạn thanh toán là đến ngày 19/02/2017 sẽ trả hết gốc còn lãi thì trả hàng tháng. Nội dung trong giấy vay mượn tiền là do trực tiếp chị T2 viết và vợ chồng chị T2, anh T3 đều ký xác nhận vào giấy vay mượn tiền. Sau quá hạn vợ chồng chị T2, anh T3 không trả được gốc và lãi cho vợ chồng anh mặc dù vợ chồng anh yêu cầu nhiều lần. Nay anh đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị T2, anh T3 phải thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền gốc là 167.000.000đ, còn về lãi suất anh không yêu cầu thanh toán trả.

Do công việc bận anh xin được vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

Đại diện VKSND huyện L phát biểu ý kiến, Thư ký, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, còn bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án và áp dụng các Điều 471; 474; 478 BLDS năm 2005, khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 227; 228; Điều 271; 273 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội. Xử:

Buộc chị Bùi Thị T2, anh Phạm Văn T3 phải thanh toán trả cho vợ chồng chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Văn T4 tổng số tiền gốc 167.000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng chẵn).

Án phí: Vợ chồng chị T2, anh T3 phải chịu 8.350.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của kiểm sát viên, HĐXX nhận thấy:

[1] *Về tố tụng:* Chị T2, anh T3 đã nhận được thông báo tạm ngừng phiên tòa, xét xử vào hồi 14 giờ ngày 02/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Nhưng tại phiên tòa chị T2, anh T3 vẫn vắng mặt. Anh Nguyễn Văn T4 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ vào Điều 227; 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung tranh chấp:* Căn cứ vào giấy biên nhận ghi ngày 19/02/2015 âm lịch, chị Bùi Thị T ở C 2, thị trấn L, huyện L có cho vợ chồng chị Bùi Thị T2, anh Phạm Văn T3 thuê địa chỉ khu V, thị trấn L, huyện L vay số tiền 167.000.000đ. Hai bên có viết giấy biên nhận, vợ chồng chị T2, anh T3 đều ký vào giấy biên nhận, nội dung giấy biên nhận do chị T2 trực tiếp viết. Theo vợ chồng chị T trình bày, số tiền vợ chồng chị cho vợ chồng chị T2, anh T3 vay trên, hai bên có thỏa thuận bằng miệng với lãi suất là 1%/tháng, về thời hạn thanh toán đến ngày 19/02/2017 thì trả gốc còn lãi suất thì trả hàng tháng. Nhưng quá hạn vợ chồng chị T2, anh T3 không trả gốc và lãi. Còn phía vợ chồng chị T2, anh T3 cho rằng giấy biên nhận ghi ngày 19/02/2015 âm lịch, trong giấy biên nhận vay tiền là do trực tiếp chị T2 viết và vợ chồng anh, chị đều ký xác nhận vào giấy vay mượn tiền nhưng vợ chồng chị không được nhận số tiền trên mà chỉ viết và ký nhận vào giấy để cho chị T đi giải quyết việc với người khác nên vợ chồng chị không chấp nhận thanh toán trả số tiền trên cho chị T.

[3] *HĐXX nhận thấy:* Căn cứ vào giấy biên nhận ghi ngày 19/02/2015 âm lịch do chị T xuất trình cho Tòa án, nội dung giấy biên nhận “Hôm nay ngày 19/02/2015 âm lịch, tên tôi là Bùi Thị T2 địa chỉ V- TT L, CMND 121256135, chồng (vợ) tôi là Phạm Văn T3 địa chỉ V- TT L, tôi có vay tiền của chị Bùi Thị T địa chỉ C 2- thị trấn L- L- Bắc Giang số tiền là: 167.000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng chẵn) người vay tiền”. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vợ chồng chị T2 và anh T3 đều xác nhận trong giấy biên nhận tiền là do chị T2 trực tiếp viết và viết tại nhà chị T2, anh T3. Nhưng chị T2, anh T3 đều cho rằng viết giấy biên nhận vay tiền của chị T là để cho chị T giải quyết việc

với người khác, giải quyết việc như thế nào là do chị T giải quyết. Cả chị T2 và anh T3 đều cho rằng không được nhận số tiền 167.000.000đ nên không chấp nhận việc thanh toán trả theo yêu cầu của vợ chồng chị T. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã lập biên bản ấn định cho chị T2, anh T3 thời gian giao nộp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc không vay nhận số tiền của vợ chồng chị T nhưng vợ chồng chị T2, anh T3 cũng không xuất trình cho Tòa án được tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc không nhận được số tiền 167.000.000đ như trong giấy biên nhận ghi ngày 19/02/2015 âm lịch mà chỉ có lời khai tại các bản tự khai và các lời khai tại biên bản ghi lời khai của Tòa án. Do vậy xác nhận vợ chồng chị T2, anh T3 có nợ vợ chồng chị T, anh T4 số tiền gốc 167.000.000đ được thể hiện trong giấy biên nhận ghi ngày 19/02/2015 âm lịch là đúng. Nay vợ chồng chị T, anh T4 yêu cầu vợ chồng chị T2, anh T3 có trách nhiệm thanh toán trả số tiền 167.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Xét thấy nguyên nhân phát sinh vụ kiện là do phía vợ chồng chị T2, anh T3 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cho vợ chồng chị T, anh T4 và xét thấy yêu cầu của chị T do chị T1 đại diện yêu cầu vợ chồng chị T2, anh T3 trả cho vợ chồng chị T, anh T4 tổng số tiền gốc 167.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Nay cần buộc vợ chồng chị T2, anh T3 phải có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng chị T 167.000.000đ tiền gốc

[5] Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T4 và chị T1 đại diện cho chị T không yêu cầu vợ chồng chị T2, anh T3 thanh toán trả tiền lãi suất của số tiền 167.000.000đ kể từ ngày 19/02/2015 đến khi xét xử vụ án, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí:* Vợ chồng chị T2, anh T3 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 471; 474; 478 BLDS năm 2005, khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 227; 228; Điều 271; 273 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội. Xử:

1/ Buộc chị Bùi Thị T2, anh Phạm Văn T3 phải thanh toán trả cho vợ chồng chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Văn T4 tổng số tiền gốc 167.000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được THA có đơn đề nghị THA cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật THA dân sự thì người được THA dân sự, người phải THADS có quyền thỏa thuận THA yêu cầu THA, tự nguyện THA hoặc bị cưỡng chế THA theo quy định tại các điều 6,7,7^a,7b và điều 9 Luật THA dân sự thời hiệu THA được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật THA dân sự.

2/ Án phí: Vợ chồng chị T2, anh T3 phải chịu 8.350.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Bùi Thị T do chị T1 đại diện số tiền 4.000.000đ tiền tạm ứng án phí do chị T1 đã nộp tại chi cục thi hành án huyện L theo biên lai thu số AA/2017/0002873 ngày 30/11/2017.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Án xử công khai sơ thẩm./

Nơi nhận :

- VKSND Tỉnh , Huyện
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ . VP./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Toàn

